

CÔNG TY CỔ PHẦN NHÀ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA
NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018**

CÔNG TY CỔ PHẦN NHÀ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ

Khu Đô thị mới Vạn Tường, xã Bình Trị, huyện Bình Sơn
Tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các Thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Đức Hợp	Chủ tịch
Ông Trần Đoàn Thịnh	Thành viên
Bà Hà Thị Hoa	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 23 tháng 4 năm 2018)
Bà Lê Thị Xí	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 23 tháng 4 năm 2018)

Ban Giám đốc

Ông Trần Đoàn Thịnh	Giám đốc
Ông Trần Xuân Thu	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,


Trần Đoàn Thịnh
Giám đốc

Ngày 07 tháng 8 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		134.733.485.065	116.866.896.432
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	17.048.102.601	12.879.653.287
1. Tiền	111		6.945.421.151	7.776.971.837
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.102.681.450	5.102.681.450
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.000.000.000	2.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	2.000.000.000	2.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		91.529.337.717	84.864.088.134
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	88.796.544.846	84.453.382.077
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.893.025.680	102.836.220
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.344.581.437	812.684.083
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(504.814.246)	(504.814.246)
IV. Hàng tồn kho	140	9	19.161.360.505	14.593.302.008
1. Hàng tồn kho	141		19.384.980.885	15.027.059.239
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(223.620.380)	(433.757.231)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.994.684.242	2.529.853.003
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	1.822.943.360	1.994.430.868
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	3.171.740.882	535.422.135
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		114.366.029.688	123.108.792.437
I. Tài sản cố định	220		110.333.354.882	118.960.242.091
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	110.333.354.882	118.960.242.091
- Nguyên giá	222		187.023.258.163	186.984.949.072
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(76.689.903.281)	(68.024.706.981)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		93.106.000	93.106.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(93.106.000)	(93.106.000)
II. Tài sản dài hạn khác	260		4.032.674.806	4.148.550.346
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	4.032.674.806	4.148.550.346
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		249.099.514.753	239.975.688.869

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		62.017.011.641	49.354.111.055
I. Nợ ngắn hạn	310		62.017.011.641	49.354.111.055
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	46.990.027.249	45.710.083.415
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		12.383.805.546	79.375.585
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	662.274.402	751.019.174
4. Phải trả người lao động	314		405.216.308	872.929.075
5. Chi phí phải trả	315		27.024.048	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		439.296.413	374.614.381
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14	-	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.109.367.675	1.566.089.425
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		187.082.503.112	190.621.577.814
I. Vốn chủ sở hữu	410	15	187.082.503.112	190.621.577.814
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		175.222.845.365	175.222.845.365
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		175.222.845.365	175.222.845.365
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.931.055.044	2.931.055.044
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		128.162.657	128.162.657
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.800.440.046	12.339.514.748
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		8.800.440.046	12.339.514.748
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		249.099.514.753	239.975.688.869



Nguyễn Thị Thúy Vân
Người lập biểu

Ngày 07 tháng 8 năm 2018



Huỳnh Việt Cường
Kế toán trưởng



Trần Đoàn Thịnh
Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	321.550.099.914	304.769.303.917
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	17	1.868.215	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	17	321.548.231.699	304.769.303.917
4. Giá vốn hàng bán	11	18	306.550.263.801	289.363.984.402
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		14.997.967.898	15.405.319.515
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		360.796.284	430.569.169
7. Chi phí tài chính	22		66.568.284	17.583.610
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		66.136.003	17.281.315
8. Chi phí bán hàng	25	20	1.185.815.784	2.027.592.719
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	20	7.287.114.377	7.040.171.296
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		6.819.265.737	6.750.541.059
11. Thu nhập khác	31		780.000	99.545.455
12. Chi phí khác	32		19.506.509	327.862.891
13. (Lỗ) khác (40=31-32)	40		(18.726.509)	(228.317.436)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6.800.539.228	6.522.223.623
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	21	(1.999.900.818)	1.189.774.057
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		8.800.440.046	5.332.449.566
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	22	450	246


Nguyễn Thị Thúy Vân
Người lập biểu


Huỳnh Việt Cường
Kế toán trưởng


Trần Đoàn Thịnh
Giám đốc

Ngày 07 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

Chi tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	6.800.539.228	6.522.223.623
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	8.665.196.300	8.593.252.272
Các khoản dự phòng	03	(210.136.851)	-
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(360.837.007)	(430.561.969)
Chi phí lãi vay	06	66.136.003	17.281.315
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	14.960.897.673	14.702.195.241
Thay đổi các khoản phải thu	09	(6.596.593.187)	13.488.260.773
Thay đổi hàng tồn kho	10	(4.357.921.646)	(2.060.097.132)
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	13.119.622.336	(11.042.699.716)
Thay đổi chi phí trả trước	12	287.363.048	(1.544.749.486)
Tiền lãi vay đã trả	14	(66.136.003)	(17.281.315)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(636.417.929)	(805.881.674)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.247.641.750)	(917.538.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	15.463.172.542	11.802.208.691
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(38.309.091)	(895.251.455)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	292.180.611	271.345.940
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	253.871.520	(623.905.515)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	19.784.753.948	27.153.667.158
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(19.784.753.948)	(16.663.352.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(11.548.594.748)	(10.488.095.359)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(11.548.594.748)	2.219.799
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	4.168.449.314	11.180.522.975
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	12.879.653.287	18.295.416.986
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	17.048.102.601	29.475.939.961


Nguyễn Thị Thúy Vân
Người lập biểu


Huỳnh Việt Cường
Kế toán trưởng


Trần Đoàn Thịnh
Giám đốc

Ngày 07 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí - tiền thân là Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển nhà Dầu khí - (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4300429492 ngày 02 tháng 4 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 08 tháng 9 năm 2017.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 329 (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 331).

Công ty mẹ của Công ty là Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (nay là Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Xây dựng nhà các loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa;
- In ấn trên các sản phẩm bao bì;
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet;
- Điều hành tour du lịch;
- Bán buôn gạo, đồ uống;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán lẻ lương thực, đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Đại lý du lịch;
- Bán buôn chuyên doanh khác: Mua, bán bã sắn; Mua, bán tro bay; Mua, bán xỉ than;
- Quản lý, khai thác, duy tu bảo dưỡng hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật trong khu đô thị mới, khu dân cư tập trung về đường giao thông, hệ thống cấp, thoát nước, chiếu sáng công cộng;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh khách sạn, nhà hàng;
- Cung cấp, quản lý các dịch vụ nhà ở cao tầng: giữ gìn vệ sinh, trật tự, dịch vụ điện, nước, trông giữ xe đạp, xe máy;
- Vận hành bảo trì thang máy, sửa chữa, duy tu, cải tạo công trình, quản lý khu công cộng trong nhà chung cư, khai thác các dịch vụ ki ốt;
- Dịch vụ vệ sinh môi trường: thu gom và vận chuyển rác thải, chất thải rắn;
- Vận hành khai thác và xử lý chế biến các chất thải đô thị;
- Quản lý chăm sóc vườn hoa thăm cỏ, công viên cây xanh, cây xanh đường phố;



- Quản lý, khai thác dịch vụ thể thao: Tennis, cầu lông, bóng bàn, bida, bể bơi nước nóng, nước lạnh, thể dục thẩm mỹ, thể hình, vui chơi mặt nước và các trò chơi khác trong công viên, sân bãi, bơi thuyền, công viên nước, câu cá giải trí;
- Khai thác dịch vụ sân bãi đỗ xe tại các đô thị;
- Đại lý xăng dầu;
- Khai thác và quản lý các dịch vụ văn phòng: cung cấp các dịch vụ bảo vệ trong các dự án đầu tư nhà ở và khu đô thị;
- Kinh doanh dịch vụ vận chuyển khách và hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ vận tải công cộng bằng xe buýt tại các đô thị;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà ở;
- Xây dựng dân dụng và công nghiệp;
- Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG);
- Mua bán hạt nhựa;
- Trang trí nội ngoại thất công trình;
- Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động và tổ chức sự kiện;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, riêng đối với hàng hóa được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Kỳ này</u> (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 18
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị quản lý	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị của phần mềm kế toán được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các chi phí phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường và thuế suất 10% tính trên thu nhập chịu thuế của dự án Nhà máy Sản xuất Bao bì Polypropylene trong thời hạn 15 năm kể từ ngày dự án đầu tư bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh; được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tiền mặt	419.618.956	374.607.541
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.525.802.195	7.402.364.296
Các khoản tương đương tiền (i)	10.102.681.450	5.102.681.450
	<u>17.048.102.601</u>	<u>12.879.653.287</u>

- (i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm (*)	2.000.000.000	2.000.000.000
	<u>2.000.000.000</u>	<u>2.000.000.000</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, số dư đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Dung Quất. Khoản tiền gửi này có kỳ hạn gốc 12 tháng kể từ ngày 05 tháng 10 năm 2017 với lãi suất 6%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Công ty Cổ phần nhựa OPEC	51.483.576.659	48.617.166.471
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (*)	20.974.302.810	12.186.849.407
Các đối tượng khác	16.338.665.377	23.649.366.199
	<u>88.796.544.846</u>	<u>84.453.382.077</u>
Trong đó:		
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 23)	<u>21.054.302.810</u>	<u>12.705.042.007</u>

(*) Từ ngày 01 tháng 7 năm 2018, Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn được chuyển thành Công ty Cổ phần Lọc Hóa dầu Bình Sơn.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Lãi tiền gửi dự thu	140.048.806	71.392.410
Tạm ứng cho cán bộ, nhân viên	121.792.000	35.000.000
Ký cược, ký quỹ	311.190.000	-
Các khoản phải thu khác	771.550.631	706.291.673
	<u>1.344.581.437</u>	<u>812.684.083</u>

8. NỢ XẤU

Đối tượng	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
	VND	VND	(tháng)	VND	VND	(tháng)
Phải thu khó có khả năng thu hồi	504.814.246	-		504.814.246	-	
Ban Quản lý Dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất	169.784.400	-	60	169.784.400	-	54
Tổng Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ Dầu khí	335.029.846	-	60	335.029.846	-	54

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản nợ phải thu trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi đã trích lập tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	12.488.359.382	(10.113.000)	10.099.515.854	(10.113.000)
Công cụ, dụng cụ	1.390.469.962	-	1.252.492.406	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	760.883.663	-	1.440.714.025	-
Thành phẩm	4.471.568.905	(213.507.380)	2.122.003.468	(423.644.231)
Hàng hoá	273.698.973	-	112.333.486	-
	19.384.980.885	(223.620.380)	15.027.059.239	(433.757.231)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cho thành phẩm Mạnh Nhật Trang để gia công các sản phẩm khác, số tiền là 210.136.851 VND.

110 / T / M / W / F / I

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Ngắn hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ ngắn hạn	521.043.310	726.192.883
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	360.006.131	346.069.925
Chi phí thuê văn phòng	62.324.981	249.299.927
Chi phí mua bảo hiểm, khám sức khỏe cho nhân viên	40.656.231	234.010.275
Khác	838.912.707	438.857.858
	<u>1.822.943.360</u>	<u>1.994.430.868</u>
Dài hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ dài hạn	1.722.556.866	1.979.585.686
Chi phí bảo hiểm xe ô tô	535.379.267	853.365.178
Khác	1.774.738.673	1.315.599.482
	<u>4.032.674.806</u>	<u>4.148.550.346</u>

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	85.006.348.330	72.082.868.042	29.801.778.154	93.954.546	186.984.949.072
Mua sắm trong kỳ	-	38.309.091	-	-	38.309.091
Số dư cuối kỳ	<u>85.006.348.330</u>	<u>72.121.177.133</u>	<u>29.801.778.154</u>	<u>93.954.546</u>	<u>187.023.258.163</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	25.357.905.292	32.539.588.030	10.106.324.511	20.889.148	68.024.706.981
Khấu hao trong kỳ	3.284.250.516	3.831.455.210	1.537.701.180	11.789.394	8.665.196.300
Số dư cuối kỳ	<u>28.642.155.808</u>	<u>36.371.043.240</u>	<u>11.644.025.691</u>	<u>32.678.542</u>	<u>76.689.903.281</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	59.648.443.038	39.543.280.012	19.695.453.643	73.065.398	118.960.242.091
Tại ngày cuối kỳ	<u>56.364.192.522</u>	<u>35.750.133.893</u>	<u>18.157.752.463</u>	<u>61.276.004</u>	<u>110.333.354.882</u>

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 3.211.294.966 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 3.211.294.966 VND).

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (*)	39.538.705.417	39.538.705.417	33.196.216.041	33.196.216.041
Các đối tượng khác	7.451.321.832	7.451.321.832	12.513.867.374	12.513.867.374
	46.990.027.249	46.990.027.249	45.710.083.415	45.710.083.415
Trong đó:				
Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 23)	40.563.619.607		38.757.715.879	

(*) Từ ngày 01 tháng 7 năm 2018, Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn được chuyển thành Công ty Cổ phần Lọc Hóa dầu Bình Sơn.

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	744.214.828	3.308.382.496	3.401.727.574	650.869.750
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(535.422.135)	(1.999.900.818)	636.417.929	(3.171.740.882)
Thuế thu nhập cá nhân	6.804.346	77.773.467	73.173.161	11.404.652
Các khoản thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
	215.597.039	1.389.255.145	4.114.318.664	(2.509.466.480)
Trong đó:				
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	535.422.135			3.171.740.882
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	751.019.174			662.274.402

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Dung Quất	-	-	12.859.862.619	12.859.862.619	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	-	-	6.924.891.329	6.924.891.329	-	-
	-	-	19.784.753.948	19.784.753.948	-	-

Các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại phát sinh trong 6 tháng đầu năm 2018 nhằm mục đích thanh toán tiền mua hạt nhựa, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo và chịu lãi suất theo từng lần nhận nợ.

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>					
Số dư đầu kỳ trước	175.222.845.365	2.931.055.044	128.162.657	11.322.614.123	189.604.677.189
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	5.332.449.566	5.332.449.566
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2016	-	-	-	(607.030.764)	(607.030.764)
Trích Quỹ thưởng ban điều hành từ lợi nhuận năm 2016	-	-	-	(227.488.000)	(227.488.000)
Chia cổ tức năm 2016	-	-	-	(10.488.095.359)	(10.488.095.359)
Số dư cuối kỳ trước	175.222.845.365	2.931.055.044	128.162.657	5.332.449.566	183.614.512.632

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Số dư đầu kỳ này	175.222.845.365	2.931.055.044	128.162.657	12.339.514.748	190.621.577.814
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	8.800.440.046	8.800.440.046
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2017 (*)	-	-	-	(566.372.000)	(566.372.000)
Trích Quỹ thưởng ban điều hành từ lợi nhuận năm 2017 (*)	-	-	-	(224.548.000)	(224.548.000)
Chia cổ tức năm 2017 (*)	-	-	-	(11.548.594.748)	(11.548.594.748)
Số dư cuối kỳ này	175.222.845.365	2.931.055.044	128.162.657	8.800.440.046	187.082.503.112

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-PVBLD ngày 23 tháng 4 năm 2018, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 1.807.213.000 VND (Công ty đã tạm trích trong năm 2017 số tiền 1.240.841.000 VND nên trích bổ sung trong kỳ này là 566.372.000 VND);
- Trích Quỹ thưởng ban điều hành: 224.548.000 VND;
- Chia cổ tức: 11.548.594.748 VND (Đến ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty đã chi trả hết cổ tức cho các cổ đông).

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 19 ngày 08 tháng 9 năm 2017, vốn điều lệ của Công ty là 175.222.840.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, vốn điều lệ của Công ty đã được các cổ đông góp như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	(%)	VND	(%)
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (*)	145.892.845.365	83,26	145.892.845.365	83,26
Nhà khách Cẩm Thành	5.500.000.000	3,14	5.500.000.000	3,14
Các cổ đông khác	23.830.000.000	13,60	23.830.000.000	13,60
	175.222.845.365	100	175.222.845.365	100

(*) Từ ngày 01 tháng 7 năm 2018, Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn được chuyển thành Công ty Cổ phần Lọc Hóa dầu Bình Sơn.

16. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Trong kỳ, Công ty chỉ thực hiện kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất bao bì và các lĩnh vực khác (kinh doanh hạt nhựa, khí hóa lỏng, cho thuê nhà, dịch vụ quản lý nhà...) và trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không có bộ phận khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

Báo cáo bộ phận được lập cho mục đích quản trị doanh nghiệp. Công ty không theo dõi riêng tài sản, nợ phải trả bộ phận. Công ty theo dõi doanh thu, chi phí và kết quả của từng bộ phận như sau:

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

Kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Chi tiêu	Sản xuất	Thương mại	Tổng cộng
	bao bì	và dịch vụ khác	
	VND	VND	VND
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	51.242.983.077	270.305.248.622	321.548.231.699
2. Giá vốn hàng bán	42.594.444.620	263.955.819.181	306.550.263.801
3. Chi phí bán hàng	822.075.354	363.740.430	1.185.815.784
4. Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.613.994.027	5.673.120.350	7.287.114.377
5. Doanh thu hoạt động tài chính	-	360.796.284	360.796.284
6. Chi phí tài chính	-	66.568.284	66.568.284
7. Thu nhập khác	-	780.000	780.000
8. Chi phí khác	-	19.506.509	19.506.509
9. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	6.212.469.076	588.070.152	6.800.539.228

100
CỔ
CHI
E
/I
/B

Kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Chỉ tiêu	Sản xuất	Thương mại	Tổng cộng
	bao bì	và dịch vụ khác	
	VND	VND	VND
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	50.987.704.073	253.781.599.844	304.769.303.917
2. Giá vốn hàng bán	44.806.877.251	244.557.107.151	289.363.984.402
3. Chi phí bán hàng	1.216.555.631	811.037.088	2.027.592.719
4. Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.224.102.778	2.816.068.518	7.040.171.296
5. Doanh thu hoạt động tài chính	-	430.569.169	430.569.169
6. Chi phí tài chính	-	17.583.610	17.583.610
7. Thu nhập khác	-	99.545.455	99.545.455
8. Chi phí khác	-	327.862.891	327.862.891
9. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	740.168.413	5.782.055.210	6.522.223.623

17. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hạt nhựa	213.012.222.483	152.485.623.993
Doanh thu bán Pallet	21.771.400.000	16.709.000.000
Doanh thu dịch vụ vận chuyển	12.051.359.138	12.384.845.092
Doanh thu dịch vụ quản lý nhà và cho thuê nhà	9.307.982.850	14.244.334.883
Doanh thu dịch vụ nhà hàng	545.262.145	2.607.957.738
Doanh thu sản phẩm Nhà máy Bao bì	51.244.851.292	50.987.704.073
Doanh thu kinh doanh khí hóa lỏng LPG	-	37.077.398.815
Doanh thu dịch vụ khác	13.617.022.006	18.272.439.323
	321.550.099.914	304.769.303.917
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 23)	83.249.323.239	80.464.950.143
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	1.868.215	-
	1.868.215	-
	321.548.231.699	304.769.303.917

21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	6.800.539.228	6.522.223.623
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>500.355.449</i>	<i>480.964.191</i>
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	7.300.894.677	7.003.187.814
Trong đó		
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường</i>	<i>1.028.787.319</i>	<i>4.894.552.760</i>
<i>Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi</i>	<i>6.272.107.358</i>	<i>2.108.635.054</i>
Thuế suất thông thường	20%	20%
Thuế suất ưu đãi (*)	10%	10%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	832.968.200	1.189.774.057
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm (*)	(313.605.368)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp được hoàn (**)	(2.519.263.650)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	(1.999.900.818)	1.189.774.057

(*) Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thay đổi lần thứ hai ngày 04 tháng 01 năm 2016, Công ty được thừa kế và hưởng các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đối với dự án cho thời gian còn lại của dự án Nhà máy sản xuất bao bì Polypropylene. Dự án được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong thời hạn 15 năm kể từ ngày dự án đầu tư bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo.

(**) Theo Quyết định số 960/QĐ-CT của Cục thuế tỉnh Quảng Ngãi ngày 12 tháng 6 năm 2018, Công ty được hoàn số thuế thu nhập doanh nghiệp đã đóng của dự án Nhà máy sản xuất bao bì với số tiền là 2.519.263.650 VND.

22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước (trình bày lại) VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.800.440.046	5.332.449.566
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(923.825.000)	(903.606.500)
Trích Quỹ khen thưởng Ban điều hành (*)	-	(112.274.000)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.876.615.046	4.316.569.066
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	17.522.284	17.522.284
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	450	246

(*) Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích dựa trên Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-PVBLD ngày 23 tháng 4 năm 2018, Đại hội đồng cổ đông đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận năm 2017.

Đồng thời, Công ty xác định lại số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 bằng số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2017 được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt ngày 23 tháng 4 năm 2018. Theo đó lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 được trình bày lại như sau:

	Số trình bày trên báo cáo kỳ trước	Số trình bày lại	Chênh lệch
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	245	246	1

23. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (*)	Công ty mẹ
Nhà khách Cẩm Thành	Cổ đông
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	Cùng chủ sở hữu
Các đơn vị thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Trong cùng Tập đoàn

(*) Từ ngày 01 tháng 7 năm 2018, Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn được chuyển thành Công ty Cổ phần Lọc Hóa dầu Bình Sơn.

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:


	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Bán hàng, cung cấp dịch vụ	83.249.323.239	80.464.950.143
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (*)	82.983.141.423	79.626.068.347
Ban Quản lý Dự án Nâng cấp Mở rộng Nhà máy Lọc dầu Dung Quất	-	329.700.185
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	218.181.816	190.090.089
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	-	177.636.977
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Trung	48.000.000	96.000.000
Trường Cao đẳng Nghề Dầu khí	-	45.454.545
Mua hàng	225.012.127.038	208.966.578.332
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (*)	222.437.577.643	169.943.018.602
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Trung	-	36.653.757.254
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOil Miền Trung	1.215.910.491	1.120.869.203
Công ty Cổ phần vận tải Dầu khí Đông Dương	1.202.272.727	1.248.933.273
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	156.366.177	-
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	873.400.000	820.802.766

(*) Từ ngày 01 tháng 7 năm 2018, Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn được chuyển thành Công ty Cổ phần Lọc Hóa dầu Bình Sơn.


Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Phải thu khách hàng	21.054.302.810	12.705.042.007
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (*)	20.974.302.810	12.186.849.407
Ban Quản lý Dự án Nâng cấp Mở rộng Nhà máy Lọc dầu Dung Quất	-	438.192.600
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	80.000.000	80.000.000
Phải trả người bán	40.563.619.607	38.757.715.879
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (*)	39.538.705.417	33.196.216.041
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Dầu Khí Miền Trung	218.914.190	212.036.320
Khách sạn Cẩm Thành	366.000.000	366.000.000
Công ty Cổ phần vận tải Dầu khí Đông Dương	440.000.000	220.000.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Trung	-	4.763.463.518
Phải thu khác	504.814.246	504.814.246
Ban Quản lý Dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	169.784.400	169.784.400
Tổng Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ Dầu khí	335.029.846	335.029.846

(*) Từ ngày 01 tháng 7 năm 2018, Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn được chuyển thành Công ty Cổ phần Lọc Hóa dầu Bình Sơn.


Nguyễn Thị Thúy Vân
Người lập biểu

Ngày 07 tháng 8 năm 2018


Huỳnh Việt Cường
Kế toán trưởng


Trần Đoàn Thịnh
Giám đốc